

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính quý I
và phương hướng, nhiệm vụ trong quý II năm 2021

Kính gửi: Phòng Nội vụ huyện Nam Đông.

Thực hiện chương trình cải cách hành chính (CCHC) Nhà nước năm 2021, UBND xã Thượng Long báo cáo công tác CCHC quý I và phương hướng, nhiệm vụ trong quý II năm 2021, như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH.

1. Về kế hoạch CCHC.

Thực hiện kế hoạch hàng năm về công tác CCHC, ngày 30 tháng 12 năm 2021, UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 89/KH-UBND về công tác CCHC năm 2021. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, UBND xã đã phân công trách nhiệm cụ thể cho các ngành, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch như: Cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính (TTHC); cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức (CBCC); CCHC công và hiện đại hóa nền hành chính đồng thời dự trù kinh phí cho từng nội dung trong kế hoạch CCHC phù hợp với quy định và tình hình thực tế của địa phương.

2. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành thực hiện công tác CCHC.

Xác định chỉ đạo, điều hành CCHC là một trong các giải pháp trọng tâm, UBND xã đã chỉ đạo các công chức chuyên môn tập trung thực hiện các nhiệm vụ nêu trong kế hoạch, phân công trách nhiệm, quy định mối quan hệ, phối hợp bảo đảm cho việc quản lý, điều hành công tác CCHC thống nhất, đồng bộ, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện.

Việc khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của công dân và tổ chức đối với các công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả (TN&TKQ) được tiến hành thường xuyên. Trong quý I năm 2021, do việc sáp nhập xã mới nên việc lấy phiếu đánh giá mức độ hài lòng không được thường xuyên do hệ thống phần mềm dùng chung chưa tích hợp.

3. Về công tác kiểm tra CCHC.

Việc phân công kiểm tra, nhiệm vụ cho các công chức tại Bộ phận TN&TKQ được UBND xã ban hành vào ngày 06 tháng 01 năm 2021 theo Kế hoạch số 10/KH-UBND về kiểm tra công tác CCHC và nhiệm vụ được phân công của các công chức năm 2021. Qua đó, do trong thời gian mới ban hành nên trong quý I chưa kiểm tra được công chức nào.

4. Về công tác tuyên truyền CCHC.

Thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC Nhà nước giai đoạn 2011-2021.

UBND xã đã lồng ghép trong các buổi họp giao ban cơ quan đầu tuần, lãnh đạo cơ quan quán triệt một số nhiệm vụ và giải pháp liên quan đến công tác tuyên truyền CCHC; chỉ đạo các ngành, đoàn thể triển khai nội dung Chương trình tổng thể CCHC góp phần đẩy mạnh CCHC, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bước đầu tạo điều kiện cho nhân dân tham gia và giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.

1. Cải cách thể chế.

UBND xã ban hành Kế hoạch triển khai rà soát, hệ thống hóa các văn bản do HĐND - UBND xã ban hành trong năm 2021.

2. Về cải cách thủ tục hành chính.

a. Thực hiện công tác kiểm soát, rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC.

Hiện nay, UBND xã đã triển khai, chỉ đạo các công chức liên quan chủ động rà soát, cập nhật, thống kê các TTHC mới ban hành, TTHC sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ trong bộ TTHC chung áp dụng tại cấp xã; niêm yết công khai TTHC; thực hiện chế độ thông tin báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC theo quy định; triển khai thực hiện các quy định về tiếp nhận, xử lý những phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC và quy định hành chính liên quan.

Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện và thông tin kịp thời tới người dân và doanh nghiệp cơ chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính.

b. Công khai TTHC.

Đến nay, việc niêm yết, công khai 121 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã tại Bộ phận TN&TKQ đã và đang được triển khai. Trong thời gian đến, địa phương sẽ chuyển tải trên trang Thông tin điện tử xã. Bên cạnh đó, sẽ triển khai tại buổi họp thôn và thông báo đến tận nhân dân để tiện theo dõi và liên hệ trong công việc, tránh gây phiền hà, giảm thời gian đi lại cho các tổ chức, công dân khi đến liên hệ công việc đồng thời niêm yết, công khai địa chỉ và số điện thoại tiếp nhận phản ánh tại Bộ phận TN&TKQ.

Việc niêm yết các TTHC được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành mới của các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã luôn được thực hiện nghiêm túc, kịp thời khi quyết định của cấp trên có hiệu lực thi hành. Phần đầu trong quý I, Bộ phận TN&TKQ sẽ niêm yết đầy đủ 100% các TTHC mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết.

c. Thực hiện chế độ phụ cấp.

Việc thực hiện chế độ phụ cấp cho CBCC được địa phương quan tâm và chi trả đầy đủ theo quy định.

d. Thực hiện cơ chế một cửa.

Tiếp tục duy trì nề nếp thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Bộ phận TN&TKQ trong giải quyết các TTHC đối với tổ chức, cá nhân theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương nhằm gắn trách nhiệm của mỗi công chức trong công việc, có thái độ phục vụ nhiệt tình khi tổ chức, cá nhân đến liên hệ công việc.

Trong quý I, Bộ phận TN&TKQ xã đã tiếp nhận, giải quyết 145 TTHC. Trong đó, giải quyết trước hẹn và đúng hẹn 138 hồ sơ, có 07 hồ sơ đang giải quyết, không có hồ sơ quá hạn.

3. Về cải cách tổ chức bộ máy.

UBND xã thường xuyên rà soát, tổ chức sắp xếp lại tổ chức bộ máy nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý. Việc rà soát, sắp xếp lại tổ chức của cơ quan đã được thực hiện và ngày càng hoàn thiện, đảm bảo được chất lượng hoạt động phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

Tổng số cán bộ, công chức hiện có 19/20 người. Trong đó cán bộ 8 người, công chức 11 người.

Việc phối hợp giữa các ngành, đoàn thể cũng như quy chế phối hợp giữa HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam xã được thực hiện thường xuyên.

4. Về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng nhu cầu công việc được các cấp lãnh đạo quan tâm. Duy trì thực hiện theo Nội quy, Quy chế hoạt động của cơ quan để quản lý CBCC; thường xuyên theo dõi, quản lý CBCC để chấn chỉnh kịp thời những CBCC chưa hoàn thành nhiệm vụ để đánh giá chất lượng cuối năm. Chế độ, chính sách của CBCC luôn được thực hiện thường xuyên, tạo điều kiện cho các đồng chí yên tâm công tác và thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 32/CT-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh về việc đẩy mạnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trên địa bàn tỉnh. Trong quý I, UBND xã không có CBCC vi phạm kỷ luật trong công việc.

5. Về cải cách tài chính công.

UBND xã đã thực hiện tốt Nghị định số 130/2005/NĐ-CP 17/10/2005 của Chính phủ Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan Nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP đối với UBND xã, thị trấn; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối

với đơn vị sự nghiệp công lập. Trong quá trình thực hiện chi khoán ngân sách không vượt quá quy định nhà nước, từ đó tiết kiệm được kinh phí để trang bị và đầu tư cơ sở vật chất. Bên cạnh đó, địa phương tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động, khai thác tốt năng lực phục vụ chuyên môn của CBCC; phát huy tính tích cực, dân chủ trong cơ quan về việc thực hiện cuộc vận động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Đến nay, địa phương đã thực hiện tốt việc rà soát, bổ sung các Quy chế quản lý tài chính, tài sản, chi tiêu nội bộ cho phù hợp với tình hình thực tế và các quy định hiện hành.

6. Về hiện đại hóa nền hành chính.

Thực hiện công tác chỉ đạo, quản lý điều hành đối với các ngành, đoàn thể trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết công việc nên đã tiết kiệm được một số lượng giấy, mực từ đó tiết kiệm được nguồn ngân sách cho địa phương. Các văn bản chuyển cho lãnh đạo và CBCC đều gửi qua mail công vụ và hồ sơ công việc.

Hiện nay, công tác ứng dụng CNTT đã đi vào hoạt động ổn định, đã sử dụng có hiệu quả các phần mềm dùng chung và các phần mềm chuyên môn. Đã và đang hoàn thiện Trang thông tin điện tử của xã để cập nhật những thông tin, tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, cập nhật, đăng tải các TTHC nhằm giúp cho tổ chức và công dân thuận tiện trong giao dịch công việc.

UBND xã đã công bố và áp dụng có hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015 tại Bộ phận TN&TKQ đồng thời đã chỉ đạo các công chức chuyên môn xây dựng và áp dụng có hiệu quả các quy trình ISO 9001:2015 vào phần mềm xử lý một cửa.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG.

1. Kết quả đạt được:

Công tác CCHC luôn được sự quan tâm, lãnh, chỉ đạo kịp thời của cấp uỷ Đảng đồng thời lãnh đạo UBND xã quyết tâm thực hiện công tác CCHC, đẩy mạnh thực hiện cải cách TTHC, cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

Đội ngũ CBCC làm công tác chuyên môn tương đối lớn, từng bước tham mưu có hiệu quả. Về nhận thức của người đứng đầu, CBCC đối với công tác CCHC được nâng lên.

Các TTHC bước đầu được thực hiện có nề nếp, chất lượng giải quyết TTHC cho tổ chức và công dân ngày càng được nâng cao. Công tác kiểm soát TTHC được thực hiện thường xuyên, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức và công dân trong giao dịch TTHC.

Nhìn chung, việc giải quyết TTHC qua Bộ phận TN&TKQ dần đi vào nề nếp; đội ngũ CBCC tiếp tục được chuẩn hóa, trình độ chuyên môn, năng lực thi hành nhiệm vụ được nâng cao; việc quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả và tiết kiệm; việc ứng dụng công nghệ

thông tin trong quản lý điều hành được chú trọng đáp ứng được yêu cầu công việc, nhiệm vụ được giao.

2. Khó khăn:

- Đầu tư pano, áp phích về tuyên truyền cải cách hành chính còn khó khăn.
- Có một số cán bộ, công chức ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT.

- Mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác CCHC cho CBCC làm việc tại Bộ phận TN&TKQ.

- Hướng dẫn nghiệp vụ rà soát văn bản QPPL cho công chức Tư pháp – Hộ tịch.

- Hỗ trợ kinh phí đầu tư pano, áp phích về tuyên truyền cải cách hành chính.

V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC QUÝ II/2021.

CCHC là nhiệm vụ quan trọng và có ý nghĩa thiết thực, vì vậy để thực hiện tốt công tác CCHC trong Quý II, UBND xã cần thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Duy trì và thực hiện có hiệu quả kế hoạch CCHC và công tác tuyên truyền công tác CCHC năm 2021.

2. Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng và ban hành văn bản QPPL.

3. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả hoạt động kiểm soát TTHC; rà soát TTHC; nâng cao chất lượng thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông tại cơ quan.

4. Tập trung cải cách tổ chức bộ máy, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cán bộ, công chức;

5. Lập kế hoạch cử đi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ làm nhiệm vụ tiếp nhận và giải quyết TTHC (nếu có).

6. Tăng cường hướng dẫn CBCC đăng tải tin bài lên Trang thông tin điện tử của xã; sử dụng văn bản điện tử để thay thế cho văn bản giấy; áp dụng chữ ký số để ký trên các văn bản điện tử trước khi ban hành; chuyển đổi các quy trình sang phiên bản ISO 9001:2015; xây dựng mục tiêu chất lượng và đánh giá mục tiêu chất lượng định kỳ đảm bảo đúng quy định.

7. Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí đối với cơ quan.

8. Thực hiện công tác cải cách hành chính và nhiệm vụ được phân công của công chức.

9. Tăng cường, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về CCHC nhằm nâng cao vai trò, vị trí của cơ quan hành chính nhà nước và nâng cao nhận thức trách nhiệm của CBCC trong thực thi công vụ.

Trên đây là kết quả báo cáo cải cách thủ tục hành chính trong quý I và đưa ra nhiệm vụ trong quý II năm 2021 của UBND xã Thượng Long./.

Nơi nhận:

- Phòng Nội vụ;
- BTV đảng ủy;
- TT. HĐND xã;
- CBCC xã (qua phần mềm HSCV);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Minh Khánh

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021 CỦA UBND XÃ THƯỢNG LONG
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 56 /BC-UBND ngày 13/3/2021 của UBND xã)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	06	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	04	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	02	
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.2.1	Số cuộc đã kiểm tra	Cuộc	01	
1.2.2	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	01	
1.2.3	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	01	
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh, UBND huyện giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	09	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	09	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	22	
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	0	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thông kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	02	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	133	
Trong đó	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục		
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	133	
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 2 cấp).	%	100	
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 2 cấp).	%		
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	0	
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	86	
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục	0	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
4.1.3.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện	Cơ quan, đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
Trong đó	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	20	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	19	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	01	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	20	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	19	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm	Cơ quan, đơn vị	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	phát hiện qua thanh tra			
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người		
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	0	
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	0	
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.		8	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	0	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	07	
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC		
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	0	